

Hạ Long, ngày 23 tháng 10 năm 2006

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2006-2010)**  
**của Thị xã Móng Cái**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH**

Căn cứ luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003.

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003 và Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2004/TT-BTNMT ngày 01/11/2004 của Bộ Tài nguyên và Môi trường “V/v hướng dẫn lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất”;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại tờ trình số 289/TTr-TNMT ngày 22/9/2006, UBND Thị xã Móng Cái tại tờ trình 608/TTr-UBND ngày 31/7/2006, Nghị quyết HĐND thị xã Móng Cái số 08/2006/NQ-HĐND ngày 07/7/2006.

**QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất đai 05 năm (2006-2010) của Thị xã Móng Cái với các nội dung sau:

1. Nội dung kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2006-2010:

1.1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch: (Đơn vị tính Ha)

STT	Chi tiêu	Năm hiện trạng (2005)	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tổng diện tích đất tự nhiên	51.654,76	51.654,76	51.654,76	51.654,76	51.654,76	51.654,76
1	Đất nông nghiệp	27.930,85	28.547,95	29.229,19	29.945,03	30.763,41	31.473,31
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	6.457,72	6.339,31	6.456,67	6.462,71	6.495,12	6.538,13
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	5.190,09	5.050,28	5.102,43	5.035,95	5.033,36	5.016,15
1.1.1.1	Đất trồng lúa	3.697,65	3.576,80	3.561,25	3.467,79	3.414,35	3.363,28
1.1.1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	1.995,10	1.999,27	1.989,36	1.927,27	1.878,53	1.844,00
1.1.1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	1.702,55	1.577,53	1.571,89	1.540,52	1.535,82	1.519,28
1.1.1.1.3	Đất trồng lúa nương						
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	1.492,44	1.473,48	1.541,18	1.568,16	1.619,01	1.652,87
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.267,63	1.289,03	1.354,24	1.426,76	1.461,76	1.521,98
1.2	Đất lâm nghiệp	18.431,71	19.114,77	19.655,32	20.327,44	21.023,53	21.659,82
1.2.1	Đất rừng sản xuất	2.345,72	1.345,04	1.388,35	1.376,87	1.374,27	1.349,39

1.2.1.1	Đất có rừng tự nhiên sản xuất	292,00	292,00	292,00	292,00	292,00	292,00
1.2.1.2	Đất có rừng trồng sản xuất	1.414,23	1.043,64	1.086,95	1.082,87	1.082,27	1.057,39
1.2.1.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất						
1.2.1.4	Đất trồng rừng sản xuất	639,49	9,40	9,40	2,00		
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	16.085,99	17.769,73	18.266,97	18.950,57	19.649,26	20.310,43
1.2.2.1	Đất có rừng tự nhiên phòng hộ	8.714,64	8.693,64	8.688,72	8.676,65	8.668,65	8.666,39
1.2.2.2	Đất có rừng trồng phòng hộ	5.222,93	6.832,82	7.188,49	7.745,46	8.304,61	8.777,17
1.2.2.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ		229,30	559,30	889,30	1.219,30	1.634,00
1.2.2.4	Đất trồng rừng phòng hộ	2.148,42	2.013,97	1.830,46	1.639,16	1.456,70	1.232,87
1.2.3	Đất rừng đặc dụng						
1.2.3.1	Đất có rừng tự nhiên đặc dụng						
1.2.3.2	Đất có rừng trồng đặc dụng						
1.2.3.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng đặc dụng						
1.2.3.4	Đất trồng rừng đặc dụng						
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	2.953,12	3.005,57	3.028,90	3.066,58	3.156,46	3.187,06
1.4	Đất làm muối						
1.5	Đất nông nghiệp khác	88,30	88,30	88,30	88,30	88,30	88,30
2	Đất phi nông nghiệp	8.640,50	9.226,14	9.407,14	9.660,44	9.863,82	10.055,28
2.1	Đất ở	856,81	1.277,83	1.282,42	1.344,40	1.387,85	1.406,52
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	718,37	696,17	689,89	335,42	337,57	342,79
2.1.2	Đất ở tại đô thị	138,44	581,66	592,53	1.008,98	1.050,28	1.063,73
2.2	Đất chuyên dùng	1.502,05	1.674,18	1.858,74	2.053,47	2.221,14	2.382,95
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	17,83	17,72	20,36	21,11	21,11	21,07
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	141,15	196,15	246,48	245,28	245,28	245,32
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	266,59	326,86	396,30	410,53	481,69	588,89
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	1,98	68,24	132,10	132,10	187,10	257,03
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	195,06	201,86	206,42	220,33	234,49	266,00
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	2,74	3,74	4,74	5,74	7,74	10,00
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	66,81	53,02	53,04	52,36	52,36	55,86
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	1.076,48	1.133,45	1.195,60	1.376,55	1.473,06	1.527,67
2.2.4.1	Đất giao thông	534,23	543,58	591,87	749,09	783,42	787,78
2.2.4.2	Đất thủy lợi	446,14	468,25	472,78	478,34	511,40	535,50
2.2.4.3	Đất để chuyên dẫn năng lượng, truyền thông	0,77	0,77	0,97	1,77	3,27	3,27
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	28,44	34,40	38,65	44,84	58,84	72,82
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	6,11	6,50	6,35	6,35	7,57	8,92
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	37,14	40,02	41,03	45,16	49,19	48,77

2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục thể thao	9,71	11,81	15,25	21,30	28,48	33,31
2.2.4.8	Đất chợ	10,49	11,49	12,07	13,07	14,26	17,53
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	1,52	1,52	1,52	1,52	1,52	1,52
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	1,93	15,11	15,11	15,11	15,11	18,25
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	5,28	5,28	5,48	5,98	6,84	6,84
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	209,69	210,48	215,28	215,07	220,01	217,31
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	6.066,67	6.056,87	6.043,72	6.040,02	6.026,48	6.038,01
2.6	Đất phi nông nghiệp khác		1,50	1,50	1,50	1,50	3,65
3	Đất chưa sử dụng	15.083,41	13.880,67	13.018,43	12.049,29	11.027,53	10.126,17
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	6.943,57	6.344,39	6.114,37	5.915,10	5.698,29	5.551,97
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	8.139,84	7.536,28	6.904,06	6.134,19	5.329,24	4.574,20

### 1.2 Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất: (Đơn vị tính Ha)

STT	Chi tiêu	Cả thời kỳ	Phân theo từng năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	935,97	370,38	78,75	194,00	146,29	146,55
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	492,62	136,55	33,07	138,97	98,81	85,22
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	437,53	135,45	27,56	127,99	75,31	71,22
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	199,10	13,83	11,91	75,09	52,74	45,53
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	55,09	1,10	5,51	10,98	23,50	14,00
1.2	Đất lâm nghiệp	240,55	66,28	38,52	43,46	42,06	50,23
1.2.1	Đất rừng sản xuất	55,51	9,86	6,69	11,48	2,60	24,88
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	185,04	56,42	31,83	31,98	39,46	25,35
1.2.3	Đất rừng đặc dụng						
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	202,80	167,55	7,16	11,57	5,42	11,10
2	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	4,06	0,55	1,17	2,34		
2.1	Đất chuyên dùng	0,77	0,55	0,17	0,05		
2.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp						
2.1.2	Đất quốc phòng, an ninh						
2.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	0,55	0,55				
2.1.4	Đất có mục đích công cộng	0,22		0,17	0,05		
2.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng						
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa						
2.4	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	3,29		1,00	2,29		
2.5	Đất phi nông nghiệp khác						

## 1.3. Kế hoạch thu hồi đất: (Đơn vị tính Ha)

STT	Loại đất phải thu hồi	Cả thời kỳ	Phân theo từng năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Đất nông nghiệp	935,97	370,38	78,75	194,00	146,29	146,55
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	492,62	136,55	33,07	138,97	98,81	85,22
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	437,53	135,45	27,56	127,99	75,31	71,22
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	199,10	13,83	11,91	75,09	52,74	45,53
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	55,09	1,10	5,51	10,98	23,50	14,00
1.2	Đất lâm nghiệp	240,55	66,28	38,52	43,46	42,06	50,23
1.2.1	Đất rừng sản xuất	55,51	9,86	6,69	11,48	2,60	24,88
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	185,04	56,42	31,83	31,98	39,46	25,35
1.2.3	Đất rừng đặc dụng						
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	202,80	167,55	7,16	11,57	5,42	11,10
1.4	Đất làm muối						
1.5	Đất nông nghiệp khác						
2	Đất phi nông nghiệp	133,81	26,20	24,46	52,29	20,56	10,30
2.1	Đất ở	63,04	15,69	10,38	32,03	4,25	0,69
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	49,86	10,77	10,38	23,77	4,25	0,69
2.1.2	Đất ở tại đô thị	13,18	4,92		8,26		
2.2	Đất chuyên dùng	15,62	0,66	0,93	10,61	0,51	2,91
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	0,63	0,11	0,23	0,25		0,04
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	6,20			6,20		
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	4,34	0,55		3,79		
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	4,45		0,70	0,37	0,51	2,87
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng						
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	6,62	0,05		1,57		5,00
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	48,53	9,80	13,15	8,08	15,80	1,70
2.6	Đất phi nông nghiệp khác						
	Cộng	1.069,78	396,58	103,21	246,29	166,85	156,85

## 1.4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng: (Đơn vị tính Ha)

STT	Chỉ tiêu	Cả thời kỳ	Phân theo từng năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Đất nông nghiệp	4.458,19	987,48	749,50	908,09	963,37	849,75
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	692,58	120,29	153,43	151,99	134,37	132,50
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	388,14	97,79	87,71	68,49	75,87	58,28
	Trong đó: Đất trồng lúa	20,05	3,60	3,13	4,30	6,23	2,79
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	304,44	22,50	65,72	83,50	58,50	74,22
1.2	Đất lâm nghiệp	3.348,11	647,19	576,07	712,60	735,00	677,25
1.2.1	Đất rừng sản xuất	172,90	122,90	50,00			
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	3.175,21	524,29	526,07	712,60	735,00	677,25
1.2.3	Đất rừng đặc dụng						
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	417,50	220,00	20,00	43,50	94,00	40,00
1.4	Đất làm muối						
1.5	Đất nông nghiệp khác						
2	Đất phi nông nghiệp	499,05	215,26	112,74	61,05	58,39	51,61
2.1	Đất ở	201,94	164,11	7,02	11,25	14,01	5,55
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	3,13	1,15	1,02		0,31	0,65
2.1.2	Đất ở tại đô thị	198,81	162,96	6,00	11,25	13,70	4,90
2.2	Đất chuyên dùng	280,53	49,31	100,92	47,25	41,29	41,76
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	2,34		1,84	0,50		
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	75,33	20,00	50,33	5,00		
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	73,07	12,83	25,99	6,72	11,66	15,87
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	129,79	16,48	22,76	35,03	29,63	25,89
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	0,35				0,35	
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	11,54	0,34	4,80	1,36	2,74	2,30
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	3,19			1,19		2,00
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	1,50	1,50				
	Cộng	4.957,24	1.202,74	862,24	969,14	1.021,76	901,36

### 3. Các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất:

#### 3.1. Các biện pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường:

- Thực hiện các biện pháp canh tác trên đất dốc, tạo rãnh ngăn dòng chảy chống xói mòn, rửa trôi, tạo thảm thực vật để giữ nước, tăng độ phì của đất;
- Trồng rừng phòng hộ ven biển để chắn sóng, chắn cát bảo vệ đê điều, ngăn mặn xâm nhập vào các khu vực canh tác ven biển, tăng cường công tác thủy lợi để thau chua, rửa mặn, cải tạo đất;
- Sử dụng đất tiết kiệm, khai thác triệt để không gian ở khu đô thị, khu công nghiệp, những nơi đông dân cư, phát triển kết cấu hạ tầng để làm tăng giá trị của đất;
- Tích cực khai hoang phục hoá để đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng như phát triển nuôi trồng thủy sản, trồng rừng ngập mặn, cải thiện môi trường sinh thái;
- Quá trình hình thành các khu công nghiệp, khu đô thị phải gắn chặt với công tác bảo vệ môi trường như xử lý chất thải, nước thải, trồng vành đai cây xanh, có biện pháp chống khói, bụi, tiếng ồn;

#### 3.2. Các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất:

- Tạo điều kiện cho Nông dân có đời sống ổn định đồng thời kiểm soát chặt chẽ tình trạng tự phát trong chuyển đổi mục đích sử dụng đất như chuyển đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm, sang nuôi trồng thủy sản hoặc sang mục đích khác không theo quy hoạch. Hạn chế tới mức thấp nhất diện tích đất trồng lúa phải chuyển sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp;
- Tạo điều kiện để nông dân dễ dàng chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất sản xuất nông nghiệp nhằm tăng hiệu quả sử dụng đất, phù hợp với nhu cầu thị trường;
- Bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng phòng hộ ven biển. Khuyến khích nuôi trồng thủy sản trên đất mặt nước hoang hoá, đẩy mạnh trồng rừng và khoanh nuôi phục hồi rừng để giữ cân bằng môi trường sinh thái;
- Bảo đảm cho Nông dân có đất canh tác và đất ở, ổn định đời sống cho người được giao đất, chăm lo đời sống, ổn định việc làm cho nhân dân;
- Khuyến khích ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất làm tăng hiệu quả sử dụng đất;
- Giải quyết tốt việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất để đảm bảo quỹ đất theo quy hoạch cho đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển công nghiệp & dịch vụ, xây dựng các công trình văn hoá, giáo dục đào tạo, y tế, thể thao;
- Cần huy động mọi nguồn vốn và quản lý vốn có hiệu quả, có biện pháp hữu ích để thu hút vốn đầu tư;

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện: Ủy ban Nhân dân Thị xã Móng Cái chủ trì phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất được duyệt. Thực hiện giao đất, cho thuê đất sử dụng đất đúng theo đúng kế hoạch;
- Tuyên truyền phổ biến sâu rộng Luật đất đai năm 2003 cho mọi tổ chức cá nhân biết và làm theo;
- Giải quyết dứt điểm các vụ việc khiếu nại tố cáo về tranh chấp đất đai;
- Xây dựng các chương trình, mục tiêu bảo vệ môi trường trọng điểm;

**Điều 3.** Các ông (Bà): Chánh Văn phòng Ủy ban Nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Thị xã Móng Cái; các Giám đốc Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thủy sản, Giao thông - Vận tải; Thủ trưởng các ngành và đơn vị liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

**Nơi nhận:**

- TT Tỉnh Ủy, HĐND tỉnh (B/c);
  - CT, P2 (B/c);
  - Như điều 3 (thực hiện);
  - V0, V2, NLN1-2, QH1-2, QLĐĐ;
  - Lưu: VT, QH2.
- 30H-QĐ216

TM. UBND TỈNH QUẢNG NINH  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Quang Hưng